



xié dài

鞋帶

noun · shoelace

Example Sentences

wǒ de xié dài sōng le xū yào jì yī xià
我的鞋带松了，需要系一下。

My shoelace is loose, I need to tie it.

tā dūn xià lái jì xié dài
他蹲下来系鞋带。

He squatted down to tie his shoelaces.

Trace each character, then write the word on your own.

鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋				

带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										
